

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CREEN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CREEN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CREEN ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CREEN ENVIRONMENT JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110319871

**3. Ngày thành lập:** 12/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 9, Ngõ 92 Đường Nguyễn Sơn, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904102339

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330        |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>-Xuất nhập khẩu những mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                          | 8299        |
| 3.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động kiến trúc<br>- Hoạt động đo đạc bản đồ<br>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br>-Tư vấn giám sát thi công xây dựng<br>-Tư vấn đấu thầu<br>-Lập hồ sơ mời thầu | 7110(Chính) |
| 4.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm: - Hoạt động của những nhà báo độc lập; - Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; - Tư vấn chứng khoán; )                                                                                                                         | 7490        |
| 5.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8121        |
| 6.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8129        |
| 7.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3312        |
| 8.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3320        |
| 9.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3600        |
| 10. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3700        |
| 11. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3811        |
| 12. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3812        |
| 13. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3821        |
| 14. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3822        |
| 15. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3830        |
| 16. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3900        |
| 17. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4222        |
| 18. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4229        |
| 19. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4321        |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 3.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức       | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | LÊ ĐÌNH<br>NGHĨA | Thôn Trường<br>Loan, Xã Minh<br>Khôi, Huyện<br>Nông Cống, Tỉnh<br>Thanh Hoá, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 300           | 300.000.000              | 10,000       | 0380910314<br>21                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                          | Tổng số                            | 300           | 300.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                          |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | LÊ ĐÌNH<br>DANH  | Thôn Tiên Lược,<br>Xã Minh Khôi,<br>Huyện Nông<br>Cống, Tỉnh Thanh<br>Hoá, Việt Nam      | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 2.400         | 2.400.000.000            | 80,000       | 0380880133<br>31                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                          | Tổng số                            | 2.400         | 2.400.000.000            | 80,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                          |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |             |                                                                                     |                                    |     |             |        |                  |
|---|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----|-------------|--------|------------------|
| 3 | LÊ THỊ NGỌC | Thôn Tiên Lược,<br>Xã Minh Khôi,<br>Huyện Nông<br>Cống, Tỉnh Thanh<br>Hoá, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 300 | 300.000.000 | 10,000 | 0381940384<br>20 |
|   |             |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0   | 0           | 0,000  |                  |
|   |             |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0   | 0           | 0,000  |                  |
|   |             |                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0   | 0           | 0,000  |                  |
|   |             |                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0   | 0           | 0,000  |                  |
|   |             |                                                                                     | Tổng số                            | 300 | 300.000.000 | 10,000 |                  |
|   |             |                                                                                     |                                    |     |             |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ ĐÌNH DANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 23/10/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038088013331

Ngày cấp: 03/10/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Tiên Lược, Xã Minh Khôi, Huyện Nông Cống, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Tiên Lược, Xã Minh Khôi, Huyện Nông Cống, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội